

Đơn vị báo cáo : CÔNG TY CP XD HẠ TẦNG SÔNG ĐÀ

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành kèm theo QĐ

15/2006/QĐ BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng
BTC)

Địa chỉ: TOÀ NHÀ SICO - ĐƯỜNG PHẠM HÙNG - TỪ LIÊM - HÀ NỘI

Điện thoại: 04.37684581

Fax: 04.37682972

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tiền: đồng VN

Tài sản	31/12/2010	01/01/2010
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	364.034.154.723	229.308.991.134
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3.499.333.702	13.745.823.028
1. Tiền	3.499.333.702	13.745.823.028
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	15.899.569.934	-
1. Đầu tư ngắn hạn	15.899.569.934	
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	-	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	246.740.101.016	135.373.747.965
1. Phải thu khách hàng	130.311.227.183	98.946.122.636
2. Trả trước cho người bán	31.773.579.974	8.129.656.546
5. Các khoản phải thu khác	85.620.801.177	29.243.788.701
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	(965.507.318)	(945.819.918)
IV. Hàng tồn kho	68.058.670.619	40.600.125.314
1. Hàng tồn kho	68.058.670.619	40.600.125.314
V. Tài sản ngắn hạn khác	29.836.479.452	39.589.294.827
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	557.516.344	67.631.410
2. Thuế GTGT được khấu trừ	5.805.915.512	1.857.672.398
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	760.499.736	
4. Tài sản ngắn hạn khác	22.712.547.860	37.663.991.019
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	171.954.222.910	57.868.540.456
I. Các khoản phải thu dài hạn	-	-
II. Tài sản cố định	142.192.504.295	48.473.469.280
1. Tài sản cố định hữu hình	85.570.086.159	20.446.309.626
- Nguyên giá	108.636.239.541	33.565.379.038
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	(23.066.153.382)	(13.119.069.412)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	3.132.222.122	5.617.852.607
- Nguyên giá	9.447.915.818	12.383.613.631
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	(6.315.693.696)	(6.765.761.024)
3. Tài sản cố định vô hình	38.264.861.298	-
- Nguyên giá	38.264.861.298	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	-	
4. Chi phí XDCB dở dang	15.225.334.716	22.409.307.047
III. Bất động sản đầu tư	-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	4.650.000.000	7.064.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	-	
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	-	7.064.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	4.650.000.000	
V. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI	13.196.297.938	
VI. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	11.915.420.677	2.331.071.176
1. Chi phí trả trước dài hạn	11.032.200.889	1.457.029.633
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	883.219.788	874.041.543
3. Tài sản dài hạn khác	-	
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	535.988.377.633	287.177.531.590

Nguồn vốn	31/12/2010	01/01/2010
A/ Nợ phải trả (300=310+330)	235.489.141.234	198.556.265.608
I. Nợ ngắn hạn	195.486.194.025	179.489.302.711
1. Vay và nợ ngắn hạn	73.587.405.445	36.692.493.285
2. Phải trả cho người bán	63.945.890.284	78.358.054.792
3. Người mua trả tiền trước	9.821.617.270	15.620.635.844
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	22.807.303.855	15.827.130.396
5. Phải trả người lao động	2.306.077.835	2.088.716.953
6. Chi phí phải trả	7.130.269.156	7.524.402.722
7. Phải trả nội bộ	24.344.084	
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐĐX	-	
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	14.903.191.870	23.951.206.277
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	-	
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	960.094.226	(573.337.558)
II. Nợ dài hạn	40.002.947.209	19.066.962.897
1. Phải trả dài hạn người bán	-	
2. Phải trả dài hạn nội bộ	-	
3. Phải trả dài hạn khác	1.301.023.906	1.101.023.906
4. Vay và nợ dài hạn	31.447.712.173	17.853.432.487
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	125.268.404	112.506.504
7. Dự phòng phải trả dài hạn	-	
8. Doanh thu chưa thực hiện	7.128.942.726	
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	255.969.595.646	84.185.649.558
I. Vốn chủ sở hữu	255.969.595.646	84.185.649.558
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	209.500.000.000	51.750.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	11.957.753.767	12.157.753.767
3. Vốn khác của chủ sở hữu	-	
4. Cổ phiếu quỹ (*)	(10.351.583.945)	
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	
7. Quỹ đầu tư phát triển	9.089.188.627	4.123.922.704
8. Quỹ dự phòng tài chính	3.020.970.147	1.070.087.999
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	32.753.267.050	15.083.885.088
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	-	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	-	-
1. Nguồn kinh phí	-	
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	-	
C. Lợi ích của cổ đông thiểu số	44.529.640.753	4.435.616.424
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	535.988.377.633	287.177.531.590

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2010

Đơn vị tính : đồng VN

Chỉ tiêu	Mã số	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm	
		Năm 2010	Năm 2009	Năm 2010	Năm 2009
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	92.987.936.709	43.782.872.078	296.250.154.951	140.386.621.328
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	2.272.418.699	(31.389.277)	2.272.418.699	954.546
+ Giảm giá hàng bán		2.170.689.607	-	2.170.689.607	954.546
+ Điều chỉnh doanh thu các công trình		101.729.092	(31.389.277)	101.729.092	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	90.715.518.010	43.814.261.355	293.977.736.252	140.385.666.782
4. Giá vốn hàng bán	11	73.511.253.012	34.633.406.808	240.045.772.937	116.873.226.509
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	17.204.264.998	9.180.854.547	53.931.963.315	23.512.440.273
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30.667.431.570	22.651.668	33.466.029.051	95.542.005
7. Chi phí tài chính	22	6.321.846.729	2.069.034.484	15.062.043.631	3.457.126.955
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	6.263.425.517	2.069.034.484	13.704.440.337	3.457.126.955
8. Chi phí bán hàng	24	1.455.008.651	-	2.859.114.323	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	9.032.956.820	5.452.079.268	27.525.674.467	11.489.325.765
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22) - 24 - 25)	30	31.061.884.368	1.682.392.463	41.951.159.945	8.661.529.558
11. Thu nhập khác	31	36.308.373	15.307.111.462	8.261.912.399	24.130.102.568
12. Chi phí khác	32	514.367.674	6.823.501.943	1.789.380.931	10.441.674.711
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	(478.059.301)	8.483.609.519	6.472.531.468	13.688.427.857
14. Lãi hoặc lỗ trong Công ty liên kết	45	102.682.079	-	(0)	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	30.686.507.145	10.166.001.982	48.423.691.412	22.349.957.415
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.723.168.316	5.541.764.928	11.413.578.394	5.541.764.928
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	39.754.346	(874.041.543)	(51.033.984)	(874.041.543)
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	23.923.584.484	5.498.278.597	37.061.147.003	17.682.234.030
19. Lợi nhuận của cổ đông thiểu số		705.557.260	32.217.469	964.159.851	748.616.424
20. Lợi nhuận của cổ đông Công ty mẹ		23.218.027.223	5.466.061.128	36.096.987.151	16.933.617.606
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)		1.696		2.637	3.272

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2010

Đơn vị tiền: đồng VN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		327.322.691.298	79.432.743.319
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(291.801.760.969)	(76.625.217.913)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(21.385.946.662)	(8.346.944.752)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(17.963.705.389)	(3.422.278.774)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(6.024.932.350)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		249.600.325.553	75.861.483.096
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(293.144.189.884)	(87.728.675.118)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(53.397.518.403)	(20.828.890.142)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(55.700.153.025)	(17.585.704.734)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		7.437.279.022	4.799.922.353
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(122.982.180.397)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		57.800.000.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1.500.000.000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		14.300.000.000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.586.260.461	95.542.005
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(97.058.793.939)	(12.690.240.376)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		157.748.900.000	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(10.481.583.945)	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		197.911.380.707	68.643.110.334
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(195.631.079.802)	(23.287.150.725)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(4.847.420.622)	(8.394.395.022)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.490.373.322)	(75.250.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		140.209.823.016	36.886.314.587
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(10.246.489.326)	3.367.184.069
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		13.745.823.028	10.378.638.959
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VII.34	3.499.333.702	13.745.823.028

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2010

I - ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1- Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Bê tông và Xây dựng Sông Đà là Công ty được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá Trạm bê tông thương phẩm thuộc Công ty Sông Đà 9 theo Quyết định số 1302/QĐ-BXD ngày 18/10/2002 và Quyết định số 1653/QĐ-BXD ngày 09/12/2002 của Bộ trưởng Bộ X

Tại Quyết định số 84 CT/HĐQT ngày 25/08/2006 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty, tên Công ty được đổi thành Công ty cổ phần xây dựng hạ tầng Sông Đà, tên giao dịch là : songda infrastructure construction Join stock company, tên viết tắt là : SICO.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty số 0103001788 do sở Kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 17/01/2003. Trong quá trình hoạt động Công ty đã được cấp các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10 v

Tổng số vốn điều lệ khi thành lập Công ty là 2.000.000.000, đồng, đến thời điểm 28/5/2010, vốn điều lệ đăng ký được tăng lên 209.500.000.000, đồng.

Tên Công ty hiện nay là Công ty cổ phần xây dựng hạ tầng Sông Đà, trụ sở chính tại Toà nhà SICO, thôn Phú Mỹ, xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là SDH.

Các cổ đông sáng lập của Công ty bao gồm :

- + Công ty Sông Đà 9 : Đơn vị thành viên Tổng công ty Sông Đà.
 - + Ông Hồ Văn Dũng.
 - + Ông Vũ Văn Bẩy.
 - + 311 cổ đông khác : Các cổ đông khác chủ yếu là cán bộ công nhân viên thuộc Tổng công ty Sông Đà.
- Số vốn góp thực tế của các cổ đông góp vào Công ty đến thời điểm 31/12/2010 là 209.500.000.000, đồng.

2- Lĩnh vực kinh doanh

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103001788 thay đổi lần thứ 11 ngày 07/01/2009, hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm :

- Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng, bê tông thương phẩm;
- Sản xuất các cấu kiện bê tông, kết cấu thép;
- Nhận thầu các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, bưu điện, các công trình thuỷ lợi, giao thông, đường bộ các cấp, sân bay, bến cảng, cầu cống, các công trình kỹ thuật hạ tầng, đô thị và khu công nghiệp, các công trình đường dây, trạm biến thế 1
- Kinh doanh xuất nhập khẩu nguyên, nhiên vật liệu, vật tư thiết bị, phụ tùng máy xây dựng;
- Sản xuất kinh doanh que hàn;
- Kinh doanh phát triển nhà, khu đô thị và công nghiệp;
- Sản xuất kinh doanh điện;
- Tư vấn giám sát xây dựng (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Trang trí ngoại thất công trình;
- Cho thuê văn phòng, nhà ở, kho bãi, nhà xưởng, bãi đỗ xe;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng và các dịch vụ ăn uống giải khát, dịch vụ vui chơi, giải trí (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar)

- Sản xuất, mua bán xi măng ;
- Kinh doanh, khai thác, chế biến các loại khoáng sản (trừ các loại khoáng sản Nhà nước cấm)
- Đại lý kinh doanh xăng dầu, mỡ nhờn, khí đốt ;
- Nhận uỷ thác đầu tư cho các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước ;
- Đào tạo, dạy nghề công nhân nhân kỹ thuật chuyên ngành xây dựng và công nghiệp thông tin (Chỉ được hoạt động sau khi được cơ quan có thẩm quyền cho phép);
- Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng ô tô theo hợp đồng;
- Thiết kế kết cấu đối với công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp;
- Kinh doanh bất động sản ;
- Đầu tư xây dựng công viên ;
- Quản lý, điều hành công viên, khu vui chơi, giải trí công cộng.

Trong năm 2010, hoạt động chính của Công ty: xây dựng các công trình, đầu tư bất động sản, sản xuất bê tông thương phẩm, đá dăm, kinh doanh nhà hàng và một số lao vụ phục vụ nhỏ lẻ khác

3- Tổng số các Công ty con: 5

+ Số lượng các công ty con được hợp nhất: 5

4- Danh sách Công ty con được hợp nhất

Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ	Quyền biểu quyết của Công ty mẹ
Công ty CP đầu tư Sico	Xã Yên Sơn - Huyện Quốc Oai - TP Hà Nội	51,00%	51,00%
Công ty CP Sico Yên Hoà	Toà nhà Sico - Mỹ Đình - Từ Liêm - Hà Nội	70,00%	70,00%
Công ty TNHH Sico Đồng Bằng	Toà nhà Sico - Mỹ Đình - Từ Liêm - Hà Nội	53,33%	53,33%
Công ty CP Sông Đà Đồng Nai	103 Đường 30/4, Phường Thanh Bình - TP Biên Hoà - Đồng Nai	54,84%	54,84%
Công ty CP Đầu tư Sico Thảo Điền	Số 70/6 Đường 832 ấp 6 - Xã An Nhật Tân - Huyện Tân Trụ - Tỉnh Long An	55,00%	55,00%

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm : Bắt đầu từ ngày 01/01/2010 và kết thúc vào ngày 31/12/2010 .

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng : Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính.

2. Hình thức kế toán áp dụng : Nhật ký chung theo chương trình kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền theo giá trị quy đổi thực tế ra đồng Việt Nam trên thị trường tại thời điểm phát sinh.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá gốc bao gồm giá mua theo hoá đơn, chi phí vận chuyển, bốc dỡ, bảo quản và một số khoản chi phí khác. Hàng tồn kho được tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

3.1. Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có)

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

3.2. Tài sản cố định thuê tài chính và hao mòn

Tài sản cố định thuê tài chính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính được xác định căn cứ vào các hợp đồng thuê tài chính và các phụ lục hợp đồng.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

3.3. Tài sản cố định vô hình và hao mòn

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư : (Trong kỳ đơn vị không có hoạt động đầu tư bất động sản.)

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính :

- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn là đầu tư góp vốn vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Lãi tiền vay của khoản vay liên quan trực tiếp đến việc mua, xây dựng hay sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến

- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ:

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác :

- Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước :

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm :

- Chi phí thành lập.
- Chi phí trước hoạt động, chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo)
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức tại doanh nghiệp.
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn.
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.
- Lỗi chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản.
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ hiện tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu :

- Doanh thu hoạt động xây dựng được ghi nhận trên cơ sở phiếu giá thanh toán khối lượng xây lắp thực hiện đã được ký kết, hoá đơn đã phát hành và được khách hàng chấp nhận thanh toán không phân biệt đã thu hay chưa thu được tiền.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận trên cơ sở hàng hoá, dịch vụ đã giao cho khách hàng, đã phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán., không phân biệt đã thu hay chưa thu được tiền.
- Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời 2 điều kiện :
 - + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó
 - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ % giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm :

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính.
- Chi phí cho vay và đi vay vốn.
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

V. CÁC SỰ KIỆN HOẶC GIAO DỊCH TRỌNG YẾU TRONG KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền	31/12/2010	01/01/2010
- Tiền mặt	1.406.832.905	407.947.462
- Tiền gửi ngân hàng	2.092.563.797	7.337.875.566
- Tiền đang chuyển		6.000.000.000
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng	3.499.396.702	13.745.823.028

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	31/12/2010		01/01/2010	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn		17.389.537	-	-
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
- Đầu tư ngắn hạn khác		15.882.180.397	-	-
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư	-	-	-	-
Cộng	-	15.899.569.934	-	-

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/12/2010	01/01/2010
- Phải thu về cổ phần hóa		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	1.100.340.000	
- Phải thu người lao động	187.786.820	427.123.922
- Phải thu khác	84.332.674.357	28.816.664.779
Cộng	85.620.801.177	29.243.788.701

4. Hàng tồn kho	31/12/2010	01/01/2010
- Hàng mua đang đi trên đường	1.601.424.000	
- Nguyên liệu, vật liệu	3.679.818.004	4.360.133.155
- Công cụ, dụng cụ	147.669.109	139.200.927
- Chi phí sản xuất, KD dở dang	58.967.476.140	34.784.903.369
- Thành phẩm	110.467.072	1.004.634.071
- Hàng hóa	3.316.892.193	-
- Hàng gửi đi bán	234.924.101	311.253.792
- Hàng hóa kho bảo thuế		
- Hàng hóa bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	68.058.670.619	40.600.125.314

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả: (Không phát sinh)

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm : (Không phát sinh)

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : (Không phát sinh)

5. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nu	31/12/2010	01/01/2010
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
- Thuế GTGT được khấu trừ		
- Các khoản khác phải thu Nhà nước	760.499.736	
Cộng	760.499.736	-

6. Phải thu dài hạn nội bộ	31/12/2010	01/01/2010
- Cho vay dài hạn nội bộ		
-		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng	-	-

7. Phải thu dài hạn khác	31/12/2010	01/01/2010
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản tiền nhận ủy thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		
Cộng	-	-

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	3.547.182.625	26.686.219.552	1.057.805.750	795.931.667	1.478.239.444	33.565.379.038
- Mua trong năm		55.076.697.607	687.043.909	2.117.482.996	1.230.117.543	59.111.342.055
- ĐTXDCB hoàn thành	519.074.279					519.074.279
- Tăng khác	5.684.939.408	13.517.290.551	3.182.373.305	1.852.153.033		24.236.756.297
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán		1.209.890.123	283.154.286	75.529.860	759.246.456	2.327.820.725
- Tài sản đem đi góp vốn		6.263.942.857				6.263.942.857
- Giảm khác		195.730.364		8.818.182		204.548.546
Số dư cuối năm	9.751.196.312	87.610.644.366	4.644.068.678	4.681.219.654	1.949.110.531	108.636.239.541
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	353.337.513	10.823.884.189	757.892.531	433.107.598	750.847.581	13.119.069.412
- Khấu hao trong năm	309.001.828	4.780.671.888	520.295.271	271.266.692	230.750.548	6.111.986.227
-Tăng khác	2.964.910.139	725.333.278	1.610.153.812	1.257.321.173		6.557.718.402
-Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
Thanh lý, nhượng bán		942.090.502	245.400.380	69.089.854	306.631.851	1.563.212.587
- Tài sản đem đi góp vốn		1.158.673.221				1.158.673.221

- Giảm khác				734.851		734.851
Số dư cuối năm	3.627.249.480	14.229.125.632	2.642.941.234	1.891.870.758	674.966.278	23.066.153.382
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu						
- Tại ngày đầu năm	3.193.845.112	15.862.335.363	299.913.219	362.824.069	727.391.863	20.446.309.626
- Tại ngày cuối năm	6.123.946.832	73.381.518.734	2.001.127.444	2.789.348.896	1.274.144.253	85.570.086.159

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 67.141.756.476 đ

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.396.802.528 đ

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính						
Số dư đầu năm		10.064.896.329	2.318.717.302			12.383.613.631
- Thuê tài chính trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính		616.980.511	2.318.717.302			2.935.697.813
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	-	9.447.915.818	-	-	-	9.447.915.818
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm		5.486.270.238	1.279.490.786			6.765.761.024
- Khấu hao trong năm		1.141.596.696	95.510.040			1.237.106.736
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						-
- Tăng khác						-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính		308.211.573	1.375.000.826			1.683.212.399
- Giảm khác		3.961.665				3.961.665
Số dư cuối năm	-	6.315.693.696	-	-	-	6.315.693.696
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính						
- Tại ngày đầu năm	-	4.578.626.091	1.039.226.516	-	-	5.617.852.607
- Tại ngày cuối năm	-	3.132.222.122	-	-	-	3.132.222.122

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm: (Không phát sinh)

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm (Không phát sinh)

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản (Không có)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm					-
- Mua trong năm					-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	7.693.527.060				7.693.527.060
- Tăng khác	30.571.334.238				30.571.334.238
- Thanh lý nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối năm	38.264.861.298	-	-	-	38.264.861.298
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm					-
- Khấu hao trong năm					-
- Tăng khác					-
- Thanh lý nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối năm	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối năm	38.264.861.298	-	-	-	38.264.861.298

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

31/12/2010

01/01/2010

- Tổng số chi phí XDCB dở dang:

15.225.334.716

22.409.307.047

Trong đó (Những hạng mục lớn) :

+ Chi phí đo vẽ ranh giới, lập bản

26.574.545

26.574.545

đồ giải thửa DA Tổ hợp KS VP nhà ở tại Mỹ Đình

+ Chi phí mua hồ sơ thiết kế, khảo

12.730.059.526

7.456.259.321

sát vẽ bản đồ....đầu tư cho dự án KCN Yên

Phong II - Bắc Ninh

+ Chi phí xây dựng nhà sản xuất

76.727.600

76.727.600

thuốc hàn - Nhà máy que hàn

+ Chi phí giao dịch Dự án Phú Diễn

27.320.909

27.320.909

+ Mua sắm TSCĐ

1.148.504.855

12.156.738.000

+ Sửa chữa lớn TSCĐ

555.806.000

+ Xây dựng TBT Mổ Lao

1.973.957.076

+ Xây dựng nhà làm việc

691.729.596

+ Chi phí thiết kế công trình nhà ở

125.123.100

phường Bửu Long

Hải Dương

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư (Không phát sinh)**13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn****31/12/2010****01/01/2010****a- Đầu tư vào Công ty con****Số lượng****Giá trị****Số lượng****Giá trị**

- Công ty Cổ phần Đầu tư Sico

+ Về số lượng

1.530.000

611.300

+ Về giá trị

15.300.000.000

6.113.000.000

- Công ty Cổ phần Sico Yên Hoà

+ Về số lượng

420.000

420.000

+ Về giá trị

4.200.000.000

4.200.000.000

- Công ty TNHH Sico Đồng Bằng

+ Về số lượng

800.000

+ Về giá trị

8.000.000.000

- Công ty Cổ phần Sông Đà Đồng Nai

+ Về số lượng

658.110

+ Về giá trị

38.960.000.000

- Công ty Cổ phần Đầu tư Sico Thảo Điền

+ Về số lượng

5.445.000

+ Về giá trị

54.450.000.000

b- Đầu tư vào Công ty công ty liên doanh, liên kết

- Công ty Cổ phần Sico - Devyt

+ Về số lượng

-

180.000

+ Về giá trị

-

1.800.000.000

- Công ty Cổ phần Sico Yên Sơn

+ Về số lượng

-

-

+ Về giá trị

-

-

c- Đầu tư dài hạn khác

- Đầu tư cổ phiếu

- Đầu tư trái phiếu

- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu

- Cho vay dài hạn

- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu

14. Chi phí trả trước dài hạn**31/12/2010****01/01/2010**

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ

- Chi phí thành lập doanh nghiệp

- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ

11.032.200.889

1.457.029.633

Cộng	11.032.200.889	1.457.029.633
15. Vay và nợ ngắn hạn	31/12/2010	01/01/2010
- Vay ngắn hạn	71.826.684.621	30.474.817.524
- Nợ dài hạn đến hạn trả	1.760.720.824	6.217.675.761
Cộng	73.587.405.445	36.692.493.285
16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/12/2010	01/01/2010
- Thuế GTGT	7.345.963.406	6.711.790.463
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế TNDN	14.931.592.189	8.722.369.559
- Thuế thu nhập cá nhân	404.976.678	139.188.464
- Thuế tài nguyên		19.379.857
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Thuế môn bài		
- Các loại thuế khác	124.771.582	225.598.305
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản nộp khác		8.803.748
Cộng	22.807.303.855	15.827.130.396
17. Chi phí phải trả	31/12/2010	01/01/2010
- Trích trước CP tiền lương trong thời gian nghỉ		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Tạm xác định CP thi công các công trình	7.130.269.156	7.524.402.722
Cộng	7.130.269.156	7.524.402.722
18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn	31/12/2010	01/01/2010
- Tài sản thừa chờ giải quyết		-
- Kinh phí công đoàn	192.206.444	168.171.169
- Bảo hiểm xã hội	516.269.221	462.206.972
- Bảo hiểm y tế	147.166.846	107.647.765
- Bảo hiểm thất nghiệp	69.039.448	35.583.203
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	13.978.509.911	23.177.597.168
Cộng	14.903.191.870	23.951.206.277
19. Phải trả dài hạn nội bộ	31/12/2010	01/01/2010
- Vay dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng	-	-
20. Vay và nợ dài hạn	31/12/2010	01/01/2010
a. Vay dài hạn	31.447.712.173	15.900.000.000

- Vay ngân hàng	31.447.712.173	15.900.000.000
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành		

b. Nợ dài hạn	31/12/2010	1.953.432.487
- Thuê tài chính	-	1.953.432.487
- Nợ dài hạn khác		

Cộng **31.447.712.173** **17.853.432.487**

c. Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Quý IV năm 2010			Luỹ kế từ đầu năm 2010		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm	852.841.151	83.081.573	769.759.578	4.850.077.927	533.836.252	4.316.241.675
Trên 5 năm						

21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	31/12/2010	01/01/2010
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	883.219.788	874.041.543

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

b. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31/12/2010	01/01/2010
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	51.750.000.000	12.157.753.767	772.684.031	64.680.437.798
Tăng vốn trong năm				-
- Lãi trong năm trước			16.933.617.606	16.933.617.606
- Tăng khác				-
- Giảm vốn trong năm				-

- Lỗ trong năm trước				-
- Giảm khác			2.622.416.549	2.622.416.549
Số dư cuối năm trước - Số dư đầu năm này	51.750.000.000	12.157.753.767	15.083.885.088	78.991.638.855
- Tăng vốn trong kỳ	157.750.000.000			157.750.000.000
- Lãi trong kỳ			36.096.987.151	36.096.987.151
- Tăng khác				-
- Giảm vốn trong kỳ				-
- Lỗ trong kỳ				-
- Giảm khác		200.000.000	18.427.605.196	18.627.605.196
Số dư cuối kỳ	209.500.000.000	11.957.753.767	32.753.267.043	254.211.020.810

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

31/12/2010

01/01/2010

- Vốn góp của các cổ đông	209.500.000.000	51.750.000.000
Cộng	209.500.000.000	51.750.000.000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

31/12/2010

01/01/2010

+ Vốn đầu kỳ	51.750.000.000	51.750.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	157.750.000.000	
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	209.500.000.000	51.750.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	8.280.000.000	-

d - Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	Chưa công bố	16%
---	--------------	-----

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

đ - Cổ phiếu

31/12/2010

01/01/2010

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.950.000	5.175.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.950.000	5.175.000
+ Cổ phiếu phổ thông	20.950.000	5.175.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.950.000	5.175.000
+ Cổ phiếu phổ thông	20.950.000	5.175.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000đ/1CP	31/12/2010	01/01/2010
e- Các quỹ của Công ty	12.110.158.774	5.194.010.703
- Quỹ đầu tư phát triển	9.089.188.627	4.123.922.704
- Quỹ dự phòng tài chính	3.020.970.147	1.070.087.999
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

*** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:**

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc Đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc Đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

- Quỹ dự phòng tài chính được dùng để bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh hoặc để bù đắp những khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

g - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các Chuẩn mực kế toán cụ thể: (không có)

23. Nguồn kinh phí	31/12/2010	01/01/2010
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
- Chi sự nghiệp	-	-
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	-	-
24. Tài sản thuê ngoài	31/12/2010	01/01/2010
- TSCĐ thuê ngoài	-	-
- Tài sản khác thuê ngoài	-	-

VI - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Quý IV năm 2010	Quý IV năm 2009
25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	92.987.936.709	43.782.872.078
Trong đó:		
+ Doanh thu hàng hoá, thành phẩm	60.705.339.725	14.651.364.145
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.076.294.307	859.977.191
+ Doanh thu hợp đồng xây lắp	30.206.302.677	28.271.530.742
	Quý IV năm 2010	Quý IV năm 2009
26. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 0)	2.272.418.699	(31.389.277)
+ Chiết khấu thương mại		-
+ Giảm giá hàng bán	2.272.418.699	
+ Hàng bán bị trả lại		(31.389.277)
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		-
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		-
+ Thuế xuất khẩu		-
27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)		
	Quý IV năm 2010	Quý IV năm 2009
Trong đó	90.715.518.010	43.814.261.355
+ Doanh thu thuần từ bán hàng	60.705.339.725	14.651.364.145

+ Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	2.076.294.307	859.977.191
+ Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	27.933.883.978	28.302.920.019
28. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Quý IV năm 2010	Quý IV năm 2009
- Giá vốn hàng bán	56.810.991.233	21.000.207.144
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	442.064.257	1.110.479.928
- Giá vốn hợp đồng xây lắp	16.258.197.522	12.522.719.736
Cộng	73.511.253.012	34.633.406.808
29. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 12)	Quý IV năm 2010	Quý IV năm 2009
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	30.667.431.570	22.651.668
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
-Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
-Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
-Lãi bán hàng trả chậm		
-Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	30.667.431.570	22.651.668
30. Chi phí tài chính (Mã số 22)	Quý IV năm 2010	Quý IV năm 2009
- Lãi tiền vay	6.263.425.517	2.069.034.484
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, d		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
-Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lãi thuê tài chính	58.421.212	
- Lãi chậm trả		
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	6.321.846.729	2.069.034.484
31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 23)	Quý IV năm 2010	Quý IV năm 2009
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	7.741.861.617	5.541.764.928
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	(1.018.693.301)	
- Tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành	6.723.168.316	5.541.764.928
32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 24)	Quý IV năm 2010	Quý IV năm 2009
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		(874.041.543)
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	39.754.346	

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả.

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại. **39.754.346** **(874.041.543)**

33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý IV năm 2010	Quý IV năm 2009
- Chi phí nguyên vật liệu	31.978.268.752	69.654.564.614
- Chi phí nhân công	7.310.681.272	7.447.549.691
- Chi phí máy thi công	(4.189.130.119)	13.905.310.790
- Chi phí sản xuất chung	11.418.930.348	15.565.583.709
Cộng	46.518.750.253	106.573.008.804

VII - thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Năm 2010	Năm 2009
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(55.700.153.025)	(17.585.704.734)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	7.437.279.022	4.799.922.353
- Tiền chi Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(1.500.000.000)	-

VIII. Những thông tin khác (không có)

Hà Nội, ngày 16 tháng 02 năm 2011

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Nguyễn Thị Lan Hương

Chu Thị Ánh